BIỂU 25/CH, DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN NĂM 2025 HUYỆN SA THẦY, TỈNH KON TUM

(Kèm theo Quyết định số 146 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Số: 146/QĐ-UBND; 21/03/2025; 16:44:46;

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm cấp xã	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
I	**Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch**								
1	Đường giao thông từ TT huyện Sa Thầy đi nhà máy thủy điện Ia Ly	DGT	10,90	10,90	0,33	10,57	LUC 0,80 ha; HNK2,90 ha; CLN 2,56 ha; RSX 0,48 ha; NTS 0,19 ha; DGD 0,11 ha; ODT 2,00 ha; TSC 1,50 ha; DKV 0,03 ha	TT Sa Thầy	Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 02/02/2021 của UBND tỉnh Kon Tum;
		DGT	40,80	40,80	18,92	21,88	HNK 3,18 ha; CLN: 5,11 ha; RSX 2,26 ha; RPH: 11,35 ha	Xã Ya Tăng	
		DGT	15,30	15,30	9,20	6,10	HNK 2,20 ha CLN: 3,30 ha ONT: 0,50 ha	Xã Ya Xiêr	

2	Công trình xây dựng cầu và đường hai đầu cầu từ bến du lịch xã Ia Chim, thành phố Kon Tum (Tỉnh lộ 671) đến đường giao thông kết nối với Tỉnh lộ 675A xã Ya Ly, huyện Sa Thầy	DGT	7,00	7,00	1,03	5,97	HNK: 1,47 ha CLN: 1,19 ha RSX: 3,25 ha DNL: 0,06 ha	Xã Ya Ly	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Quyết định số 1264/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc giao chi tiết Kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách trung ương năm 2022
		DGT	6,00	6,00		6,00	LUK: 0,50 ha HNK: 2,90 ha CLN: 2,00 ha SON: 0,60 ha	Xã Ya Tăng	
3	Dự án Đường giao thông từ tỉnh lộ 674, xã Sa Sơn đi Đài tưởng niệm Chư Tan Kra và sửa chữa, tôn tạo, nâng cấp Đài tưởng niệm Chư Tan Kra	DGT	8,00	8,00	4,00	4,00	HNK: 1,20 haCLN: 2,50 haONT: 0,20 ha	Xã Ya Xiêr	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 01/11/2023 của HDND tỉnh về chủ trương đầu tư và bổ sung trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương tỉnh Kon Tum của dự án;
4	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống tưới hồ chứa nước Đập Đăk Sia II	DTL	40,00	40,00	10,00	30,00	LUC: 0,50 ha HNK: 11,50 ha CLN: 18,00ha	Xã Rờ Kơi	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt dự án
		DTL	6,00	6,00		6,00	HNK: 3,00 ha CLN: 3,00 ha	Xã Sa Nhơn	
		SON	4,00	4,00	4,00			Xã Sa Nhơn	

5	Quy hoạch nghĩa địa làng Răc, xã Ya Xiêr	NTD	1,14	1,14		1,14	HNK	Xã Ya Xiêr	Quyết định số 795/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kon Tum,
6	Nhà máy điện mặt trời KN Kon Tum (khu vực bố trí pin 228,48 ha; khu vực quản lý vận hành và TBA 110kV: 05ha, đường vào khu vực quản lý và TBA 110kV: 0,2ha)	DNL	166,68	166,68	161,48	5,20	HNK	Xã Ya Tăng	Quyết định chủ trương đầu tư số 256/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 của UBND tỉnh
		DNL	67,00	67,00	67,00			Xã Ya Ly	
7	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xộp	ONT	37,36	37,36	7,70	29,66	HNK: 13,68 ha CLN: 14,51 ha NTD: 1,47 ha	Xã Mô Rai	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 22/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum; Quyết định số 639/QĐ-UBND ngày 10/5/2023 của UBND huyện Sa Thầy Chuyển tiếp KHSDĐ năm 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
		TSC	1,71	1,71	1,71			Xã Mô Rai	
		DKV	2,77	2,77		2,77	HNK: 1,31ha CLN: 1,20 ha ONT: 0,26 ha	Xã Mô Rai	
		DSH	0,17	0,17	0,17			Xã Mô Rai	
		DTL	7,55	7,55	0,15	7,40	HNK: 4,90 ha CLN: 2,50 ha	Xã Mô Rai	
		DGD	0,31	0,31	0,31			Xã Mô Rai	
		SON	2,25	2,25	2,25			Xã Mô Rai	
		DGT	20,46	20,46	2,53	17,93	HNK: 9,73 haCLN: 8,20 ha	Xã Mô Rai	

8	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tập trung và tại chỗ thôn Đăk Wớt, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy		5,00	5,00	3,00	2,00	HNK	Xã Hơ Moong	Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 của HĐND tỉnh Kon Tum về danh mục dự án đầu tư năm 2022 thuộc CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1 từ năm 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum, Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy, Quyết định số 1900/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của UBND huyện Sa Thầy về (Quyết định đầu tư)
-	Đất ở nông thôn	ONT	1,80	1,80		1,80	HNK	Xã Hơ Moong	
-	Đất giao thông	DGT	3,20	3,20	3,00	0,20	HNK	Xã Hơ Moong	
9	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư Làng KĐin, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy		4,00	4,00		4,00		Xã Mô Rai	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 28/06/2024 của HĐND tỉnh Kon Tum về danh mục dự án cần thu hồi đất bổ sung năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy, Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 15/03/2022 của UBND huyện Sa Thầy về (Quyết định đầu tư)
-	Đất ở nông thôn	ONT	2,20	2,20		2,20	CLN	Xã Mô Rai	
-	Đất giao thông	DGT	1,80	1,80		1,80	HNK	Xã Mô Rai	
10	Đầu tư kết cấu hạ tầng khu dân cư dọc tuyến đường Điện Biên Phủ và đường Trần Quốc Toản	ODT	7,07	7,07		7,07	HNK: 2,73 ha CLN: 4,22 ha ODT: 0,12 ha	TT Sa Thầy	Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tuy; Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 10/5/2023 của UBND huyện Sa Thầy về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2023 huyện Sa Thầy
		DGT	1,93	1,93	1,93			TT Sa Thầy	
11	Sữa chữa nâng cấp tuyến đường liên xã Sa Bình đi Ya Ly	DGT	1,00	1,00	1,00		DGT	Xã Sa Bình	Chuyển tiếp KHSD
			1,00	1,00	1,00		DGT	Xã Ya Ly	Chuyển tiếp KHSD

12	Cơ sở làm việc Công an huyện Sa Thầy thuộc Công an tỉnh Kon Tum	CAN	2,30	2,30		2,30	HNK: 0,88 ha CLN: 1,30	TT Sa Thầy	Quyết định số 511/QĐ-BCA-H01 ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Bộ Công an
13	Cơ sở làm việc Công an huyện Sa Thầy	CAN	0,69	0,69	0,69			TT Sa Thầy	Quyết định số 4494/QĐ-BCA-H01 ngày 16/6/2022 của Bộ Công an phê duyệt chủ trương đầy tư các dự án xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn biên giới thuộc Công an các tỉnh; Văn bản số 4749/CAT-PH10 ngày 23/10/2024 của Công An tỉnh Kon Tum
14	Trụ sở cảnh sát PCCC&CHCN	CAN	0,50	0,50		0,50	CLN	TT Sa Thầy	
15	Trụ sở công an thị trấn Sa Thầy	CAN	0,16	0,16	0,16			TT Sa Thầy	
16	Trụ sở công an xã Hơ Moong	CAN	0,19	0,19		0,19	DBV	Xã Hơ Moong	
17	Trụ sở công an xã Mô Rai	CAN	0,13	0,13		0,13	CLN	Xã Mô Rai	
18	Trụ sở công an xã Rờ Kơi	CAN	0,06	0,06		0,06	CLN	Xã Rờ Kơi	
19	Trụ sở công an xã Sa Bình	CAN	0,14	0,14		0,14	DGD	Xã Sa Bình	
20	Trụ sở công an xã Sa Nghĩa	CAN	0,08	0,08		0,08	CLN	Xã Sa Nghĩa	
21	Trụ sở công an xã Sa Nhơn	CAN	0,13	0,13		0,13	DGD	Xã Sa Nhơn	
22	Trụ sở công an xã Sa Sơn	CAN	0,10	0,10		0,10	TSC	Xã Sa Sơn	
23	Trụ sở công an xã Ya Ly	CAN	0,13	0,13		0,13	TSC	Xã Ya Ly	
24	Trụ sở công an xã Ya Tăng	CAN	0,11	0,11		0,11	TSC	Xã Ya Tăng	
25	Trụ sở công an xã Ya Xiêr	CAN	0,10	0,10		0,10	HNK	Xã Ya Xiêr	
26	Trụ sở công an xã Rờ Kơi (vị trí 2)	CAN	0,07	0,07		0,07	HNK	Xã Rờ Kơi	
27	Trụ sở công an xã Sa Nghĩa (vị trí 2)	CAN	0,06	0,06		0,06		Xã Sa Nghĩa	
28	Trường bắn Ban chỉ huy quân sự huyện	CQP	11,22	11,22	3,72	7,50	HNK: 1,39 ha CLN: 6,11 ha	TT Sa Thầy	Quyết định số 1087/QĐ-QK ngày 02/6/2023 của Quân khu 5 về việc phê duyệt vị trí xây dựng thao trường Ban Chỉ huy quân sự huyện Sa Thầy, Quyết định số 856/QĐ-QK ngày 09/5/2023 của Quân khu 5 về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể thao trường Ban Chỉ huy quân sự huyện Sa Thầy Quyết định số 1601/QĐ-QK ngày 02/8/2023 của Quân khu 5 về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật và lựa chọn nhà thầu công trình trường bắn Ban Chỉ huy quân sự huyện Sa Thầy Tờ trình số 137/TTr-UBND ngày 26/4/2023 của UBND huyện Sa Thầy

29	Chốt dân quân thường trực xã Mô Rai	CQP	2,00	2,00		2,00	HNK	Xã Mô Rai	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Chốt dân quân thường trực xã Mô Rai, huyện Sa Thầy Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/02/2022 của UBND tỉnh Bộ Quốc phòng đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư
30	Xây dựng trận địa SMPK 12,7mm bảo vệ Nhà máy thủy điện Sê San 3, xã Ya Tăng, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	CQP	0,50	0,50	0,50			Xã Ya Tăng	Quyết định số 882/QĐ-QK ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Tư lệnh Quân khu về phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình xây dựng trận địa SMPK 12,7mm
31	Nhà máy chế biến sữa, xã Mô Rai (Dự án chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa công nghệ cao tại Tỉnh Kon Tum của Công ty cổ phần bò sữa nông nghiệp công nghệ cao Kon Tum Hạng mục: Nhà máy chế biến sữa)	SKC	3,00	3,00		3,00	HNK	Xã Mô Rai	Quyết định chủ trương đầu tư số 76/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của UBND tỉnh Kon Tum Quyết định số 854/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 về chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
II	**Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai**								
32	TBA 110 KV Sa Thầy và đấu nối	DNL	1,49	1,49		1,49	HNK: 0,16 ha CLN: 1,33 ha	Xã Sa Nghĩa, Sa Bình	Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh Kon Tum về việc thông qua danh mục công trình dự án thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Văn bản số 1959/KTPC-KT ngày 10/5/2024 của Công ty Điện lực Kon Tum về việc đăng ký điều chỉnh bổ sung quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, dự án "Trạm biến áp 110kV Sa Thầy và đấu nối
-	Đường dây 110 KV; đường dây ADSS	DNL	0,47	0,47		0,47	HNK: 0,12 haCLN: 0,35 ha	Xã Sa Bình	Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh Kon Tum về việc thông qua danh mục công trình dự án thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh Kon Tum về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Trạm biến áp 110kV Sa Thầy và đấu nối
-	TBA 110 KV; đường dây 110 KV; đường dây ADSS	DNL	1,02	1,02		1,02	HNK: 0,04 ha CLN:0,98 ha	Xã Sa Nghĩa	

III	**Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch**								
33	Nhà máy sản xuất phân bón vi sinh hữu cơ	SKC	1,73	1,73		1,73	HNK: 0,70 ha CSD: 1,03 ha	Xã Sa Bình	Kết luận số 2194-KL/HU ngày 25/8/2023 của Ban Thường vụ huyện ủy về chủ trương giới thiệu vị trí đất để đầu tư thực hiện Dự án Xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ tại xã Sa Bình, huyện Sa Thầy
34	Cát xây dựng	SKS	0,80	0,80	0,80		SON	Xã Mô Rai	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
35	Đất san lấp (Thôn Đăk Tang, xã Rờ Kơi) - Mỏ BS 45	SKS	1,46	1,46		1,46	HNK	Xã Rờ Kơi	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
36	Cát làm vật liệu xây dựng (Thôn Nhơn Bình, xã Sa Nhơn, huyện Sa Thầy)	SKS	0,65	0,65		0,65	SON	Xã Sa Nhơn	Báo cáo số 669/BC-UBND ngày 29/8/2024 của UBND huyện Sa Thầy về việc đề xuất các điểm mỏ khoáng sản đưa vào Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản và bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản
37	Mỏ cát tại xã Hơ Moong, xã Sa Nghĩa, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	SKS	14,70	14,70		14,70	DNL,SON	Xã Hơ Moong, xã Sa Nghĩa	Quyết định số 639/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND tỉnh Kon Tum về phê duyệt kế hoạch đấu giá khoáng sản năm 2024,
38	Mỏ cát Làng Lung, xã Ya Xiêr, huyện Sa Thầy	SKS	1,57	1,57		1,57	SON	Xã Ya Xiêr	Quyết định số 639/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND tỉnh Kon Tum về phê duyệt kế hoạch đấu giá khoáng sản năm 2024,

39	Dự án bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của người Gia Rai, làng Bar Gốc, xã Sa Sơn	DKV	0,29	0,29		0,29	DTT	Xã Sa Sơn	Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chỉnh địa điểm quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, đất sinh hoạt cộng đồng trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Sa Thầy, bổ sung tên dự án bảo tồn,phát huy giá trị văn hóa truyền thống của người Gia Rai, làng Bar Gốc, xã Sa Sơn, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy, Quyết định số 795/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kon Tum
40	Xây mới Hội trường sinh hoạt văn hóa thôn Thanh Xuân	DKV	0,23	0,23	0,23			Xã Ya Xiêr	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy
41	Sữa chữa thiết chế nhà Văn hóa thôn Đăk Yo, xã Hơ Moong	DVH	0,16	0,16	0,16			Xã Hơ Moong	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi
42	Dự án chăn nuôi heo khép kín tại xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy (Công ty TNHH Ba farm Kon Tum)	NKH	4,68	4,68		4,68	CLN	Xã Hơ Moong	Quyết định số 1098/QĐ-UBND ngày 24/11/2021 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
		PNK	0,50	0,50		0,50	CLN	Xã Hơ Moong	
		CLN	19,35	19,35	19,35			Xã Hơ Moong	
43	Khai thác quỹ đất trường Mầm non, xã Rờ Kơi	ONT	0,09	0,09		0,09	DGD	Xã Rờ Kơi	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
44	Đấu giá đất nhỏ lẻ (Trường tiểu học số 2 thị trấn Sa Thầy)	ODT	0,34	0,34		0,34	DGD	TT Sa Thầy	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
45	Đấu giá đất nhỏ lẻ (Thửa đất dọc đường nội thôn Nhơn Khánh (Giáp trường mầm non Sa Nhơn)	ONT	0,03	0,03		0,03	DGD	Xã Sa Nhơn	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
46	Đấu giá đất nhỏ lẻ (Thửa đất dọc đường nội thôn Nhơn Bình (đối diện nhà ông Bi)	ONT	0,16	0,16		0,16	CSD	Xã Sa Nhơn	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
47	Đất thương mại dịch vụ thôn Nhơn Bình	TMD	1,00	1,00		1,00		Xã Sa Nhơn	Nhu cầu hộ gia đình, cá nhân
48	Chuyển mục đích đất ở sang đất thương mại dịch vụ (Lê Trúc Quỳnh)	TMD	0,04	0,04		0,04	ONT	Xã Sa Nhơn	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)

49	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ	TMD	0,01	0,01		0,01	HNK	Xã Sa Bình	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
50	Đất thương mại dịch vụ (Nghiêm Đức Thuần)	TMD	0,08	0,08		0,08	HNK	Xã Ya Ly	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
51	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	16,46	16,46		16,46	HNK: 2,31 ha CLN: 14,15ha	Xã Rờ Kơi	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
52	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác (Doãn Thanh Tuấn)	NKH	0,61	0,61		0,61	HNK: 0,26 ha CLN: 0,35ha	Xã Sa Sơn	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
53	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ (Ya Tri)	TMD	0,03	0,03		0,03	HNK	Xã Mô Rai	Nhu cầu của xã
54	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,04	0,04		0,04	HNK	Xã Mô Rai	Nhu cầu của xã
55	Mở rộng cây xăng công ty Trường Nhật	TMD	0,02	0,02		0,02	CLN	Xã Mô Rai	Nhu cầu của xã
56	Đất thương mại dịch vụ xã Rờ Kơi	TMD	0,10	0,10		0,10	CLN	Xã Rờ Kơi	Nhu cầu của xã
57	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,04	0,04		0,04	ONT	Xã Rờ Kơi	Nhu cầu của xã
58	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ làng Lung Leng	TMD	0,15	0,15		0,15	HNK	Xã Sa Bình	Nhu cầu của xã
59	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất thương mại dịch vụ	TMD	0,21	0,21		0,21	CLN	Xã Sa Nhơn	Nhu cầu của xã
60	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,10	0,10		0,10	HNK	Xã Ya Xiêr	Nhu cầu của xã
61	Trường THCS Phan Đình Phùng (Hạng mục nhà học 08 phòng và hạng mục phụ trợ)	DGD	1,20	1,20		1,20	HNK: 0,50 ha CLN: 0,70 ha	Xã Hơ Moong	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
62	Cấp nước sinh hoạt thị trấn Sa Thầy	DCT, DGT	11,50	11,50	11,50			Xã Sa Bình	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
63	Các tuyến giao thông theo Chương trình mục tiêu quốc gia								
-	Đường đi khu sản xuất nối tiếp rẫy ông Thân đến khu 8 hộ thôn Đăk Wơk Yôp, thôn Tân Sang	DGT	0,39	0,39	0,39		DGT	Xã Hơ Moong	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
-	Đường nội thôn Ia Ho: Đoạn từ ngã 3 đường liên thôn đến cầu treo thôn Ia Ho	DGT	0,17	0,17	0,17		DGT	Xã Mô Rai	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)

-	Đường nội thôn Ia Tri: Đoạn từ kho mũ đội 3 đi cầu trèo	DGT	0,80	0,80	0,80		DGT	Xã Mô Rai	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy
-	Đường nội thôn Ia Tri: Đoạn từ nhà Dũng Thuỷ đến trụ sở đội 9 công ty TNHH MTV 78)	DGT	0,48	0,48	0,48		DGT	Xã Mô Rai	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy
-	Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường nội thôn Làng Le	DGT	0,5	0,5	0,5		DGT	Xã Mô Rai	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024) Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy
-	Đường đi sản xuất làng Xộp (Đoạn từ Km 0 +460 đến cầu treo làng Xộp)	DGT	0,23	0,23	0,23		DGT	Xã Mô Rai	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy
-	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Đe từ rẫy ông A Nghỉu đến rẫy ông A Ruông	DGT	0,15	0,15	0,15		DGT	Xã Rờ Kơi	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
-	Đường và hệ thống thoát nước thuộc đường từ cầu treo Gia Xiêng đi khu sản xuất (Km1+100 đến K2+100)	DGT	0,50	0,50	0,50		DGT	Xã Rờ Kơi	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy
-	Đường nội thôn Khơk Klong đoạn từ nhà A Nui đến nhà A Nghĩa	DGT	0,08	0,08	0,08		DGT	Xã Rờ Kơi	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy
-	Đường nội thôn Kram đoạn từ nhà A Piên đến nhà A Bat	DGT	0,08	0,08	0,08		DGT	Xã Rờ Kơi	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy
-	Đường nội thôn Gia Xiêng đoạn từ nhà Y Khŏi đến đường bê tông đi khu sản xuất	DGT	0,03	0,03	0,03		DGT	Xã Rờ Kơi	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy
-	Đường đi khu sản xuất thôn Gia Xiêng đoạn từ rẫy ông A Pờ đến rẫy bà Y Dít	DGT	0,21	0,21	0,21		DGT	Xã Rờ Kơi	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy
-	Đường nội thôn Nhơn Bình (Đoạn từ nhà ông Mai Văn Minh đến tỉnh lộ 675)	DGT	0,20	0,20	0,20		DGT	Xã Sa Nhơn	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
-	Đường nội thôn Nhơn Khánh (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Tiến Mạnh đến nhà ông Nguyễn Xuân Thành)	DGT	0,20	0,20	0,20		DGT	Xã Sa Nhơn	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
-	Đường nội thôn Nhơn Bình (Đoạn từ đường liên thôn đến nhà ông Đồng Văn Long)	DGT	0,19	0,19	0,19		DGT	Xã Sa Nhơn	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy

-	Đường đi khu sản xuất thôn Nhơn Nghĩa	DGT	0,20	0,20	0,20		DGT	Xã Sa Nhơn	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy
-	Đường, cầu tàu bến thuyền làng Chờ	DGT	0,04	0,04	0,04		DGT	Xã Ya Ly	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
-	Đường đi khu sản xuất đoạn nhà bà Cánh vào khu sản xuất	DGT	0,21	0,21	0,21		DGT	Xã Ya Ly	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
-	Đường nội thôn làng Chứ (đoạn nhà Y Nghứp đến nhà A Toah)	DGT	0,35	0,35	0,35		DGT	Xã Ya Ly	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
-	Đường đi khu sản xuất Ya Mên (giai đoạn 1)	DGT	0,10	0,10	0,10		DGT	Xã Ya Ly	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy
-	Đường đi khu sản xuất làng Chờ (đoạn từ rẫy ông Tướng Văn Thể đến ông Nguyễn Văn Điền), giai đoạn 1	DGT	0,40	0,40	0,40		DGT	Xã Ya Ly	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy
-	Đường đi khu sản xuất qua nghĩa địa (thôn 2 cũ),	DGT	0,40	0,40	0,40		DGT	Xã Ya Xiêr	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
-	Đường nội làng Chốt (đoạn từ A Ram đến nhà A Blim)	DGT	0,06	0,06	0,06		DGT	TT Sa Thầy	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy
-	Đường đi khu sản suất làng Kleng (đoạn từ rẫy A Iu đến rẫy A Hyứt)	DGT	0,05	0,05	0,05		DGT	TT Sa Thầy	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi
-	Đường đi khu sản suất làng Kleng (đoạn từ rẫy A Hyứt đến rẫy A Byom)	DGT	0,06	0,06	0,06		DGT	TT Sa Thầy	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy
-	Đường nội thôn (đoạn từ nhà ông Rơ Mah Ben đến nhà ông A Hvương), thôn K'Bay	DGT	0,09	0,09	0,09		DGT	Xã Hơ Moong	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy
-	Đường nội thôn (đoạn từ nhà ông A Ly đến nhà ông A Hiếu), thôn K'Bay	DGT	0,06	0,06	0,06		DGT	Xã Hơ Moong	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy
-	Đường nội thôn (đoạn từ nhà ông A Đứu đến nhà ông A Vi), thôn K'Bay	DGT	0,09	0,09	0,09		DGT	Xã Hơ Moong	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy
-	Đường đi khu sản xuất (đoạn từ nhà A Nhen đến rẫy ông Bảo), thôn Đăk Yo	DGT	0,41	0,41	0,41		DGT	Xã Hơ Moong	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy
-	Đường sản xuất (từ nhà ông Đào Hữu Đoán đến nhà Đặng Văn Vũ)	DGT	0,10	0,10	0,10		DGT	Xã Sa Nghĩa	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy
-	Đường sản xuất (Đường bê tông nội thôn đến rẫy bà Đới Thị Bảy)	DGT	0,05	0,05	0,05		DGT	Xã Sa Nghĩa	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy

-	Đường tsản xuất (từ rẫy ông Nguyễn Thanh Hồng đến rẫy bà Vỗi thị Hoa)	DGT	0,08	0,08	0,08		DGT	Xã Sa Nghĩa	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy
-	Đường đi khu sản xuất thôn Nghĩa Dũng (Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Phương đến cánh đồng thôn Nghĩa Dũng)	DGT	0,04	0,04	0,04		DGT	Xã Sa Nghĩa	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy
-	Đường đi khu sản xuất thôn Nghĩa Dũng (đoạn từ tỉnh lộ 675 đến nhà ông Phạm Viết Khang)	DGT	0,07	0,07	0,07		DGT	Xã Sa Nghĩa	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy
-	Đường ngõ xóm thôn Hoà Bình (Đoạn từ nhà ông Chung đến nhà ông Được	DGT	0,04	0,04	0,04		DGT	Xã Sa Nghĩa	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy
-	Đường sản xuất thôn Nghĩa Dũng (Đoạn từ rẫy bà Thuỷ đến rẫy ông Nguyễn Văn Tuấn)	DGT	0,10	0,10	0,10		DGT	Xã Sa Nghĩa	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy
-	Đường đi sản xuất thôn 2 (Đoạn đường từ khu sản xuất dốc B20 (khu rẫy ông Đỗ Thái Học)	DGT	0,10	0,10	0,10		DGT	Xã Sa Sơn	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy
-	Đường đi khu SX dốc Đỏ - thôn Bình Loong	DGT	0,38	0,38	0,38		DGT	Xã Sa Bình	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy
-	Đường đi khu sản xuất thôn Lung Leng đoạn nhà ông A Der đi rẫy ông A Hưpt,	DGT	0,31	0,31	0,31		DGT	Xã Sa Bình	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy
-	Đường đi khu sản xuất thôn Bình Đông (Đoạn từ rẫy ông Lập đến rẫy ông Sinh)	DGT	0,16	0,16	0,16		DGT	Xã Sa Bình	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy
-	Đường đi khu sản xuất thôn Bình Trung (đoạn nhà ông Thông đi rẫy nhà bà Hạnh)	DGT	0,18	0,18	0,18		DGT	Xã Sa Bình	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy
-	Đường đi khu sản xuất 636 (Đoạn từ rẩy ông A Man đến rẩy ông A Đê)	DGT	0,23	0,23	0,23		DGT	Xã Ya Tăng	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy
-	Đường đi khu sản xuất Ya Dát (Đoạn từ rẩy ông Phạm Văn Cường đến rẩy ông A Phải)	DGT	0,22	0,22	0,22		DGT	Xã Ya Tăng	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy
-	Đường đoạn từ rẩy Y Phi đến rẩy Lò Văn Huấn (Ya Đơr)	DGT	0,22	0,22	0,22		DGT	Xã Ya Tăng	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy
64	Kiên cố hoá kênh mương nội đồng Dốc thở thôn Hoà Bình	DTL	0,03	0,03	0,03		DTL	Xã Sa Nghĩa	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy
65	Trường mầm non Ya Xiêr	DGD	0,25	0,25	0,25		DGD	Xã Ya Xiêr	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy

66	Sửa chữa điểm trường làng Chốt	DGD	0,24	0,24	0,24		DGD	TT Sa Thầy	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện Sa Thầy
67	Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng xã Hơ Moong	RSX	7,00	7,00	7,00			Xã Hơ Moong	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
68	Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng xã Sa Bình	RSX	10,90	10,90	10,90			Xã Sa Bình	
69	Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng xã Sa Nghĩa	RSX	9,80	9,80	9,80			Xã Sa Nghĩa	
70	Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng xã Ya Ly	RSX	55,20	55,20	55,20			Xã Ya Ly	
IV	**Các khu vực sử dụng đất khác**								
71	Nhu cầu đất ở nông thôn	ONT	0,30	0,30		0,30	HNK: 0,10 ha CLN: 0,20 ha	Xã Hơ Moong	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
72	Nhu cầu đất ở nông thôn	ONT	0,40	0,40		0,40	HNK	Xã Mô Rai	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
73	Nhu cầu đất ở nông thôn	ONT	0,10	0,10		0,10	HNK	Xã Rờ Kơi	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
74	Nhu cầu đất ở nông thôn	ONT	0,35	0,35		0,35	HNK: 0,15 ha CLN: 0,20 ha	Xã Sa Bình	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
75	Nhu cầu đất ở nông thôn	ONT	0,40	0,40		0,40	HNK: 0,25 ha CLN: 0,15 ha	Xã Sa Nghĩa	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
76	Nhu cầu đất ở nông thôn	ONT	0,30	0,30		0,30	HNK	Xã Sa Nhơn	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
77	Nhu cầu đất ở nông thôn	ONT	0,25	0,25		0,25	HNK: 0,15 ha CLN: 0,10 ha	Xã Sa Sơn	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
78	Nhu cầu đất ở nông thôn	ONT	0,10	0,10		0,10	HNK	Xã Ya Ly	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)

79	Nhu cầu đất ở nông thôn	ONT	0,06	0,06		0,06	HNK	xã Ya Tăng	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
80	Nhu cầu đất ở nông thôn	ONT	0,08	0,08		0,08	CLN	Xã Ya Xiêr	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
81	Nhu cầu đất ở đô thị trên địa bàn thị trấn Sa Thầy	ODT	5,01	5,01		5,01	HNK: 1,01 ha CLN: 4,00 ha	TT Sa Thầy	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
82	Cấp giấy chứng nhận QSDĐ đất ở nông thộ tại thôn Đăk Yo	ONT	2,00	2,00	2,00			Xã Hơ Moong	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
83	Cấp giấy chứng nhận QSDĐ đất ở nông thộ tại thôn Đăk Wơk	ONT	2,00	2,00	2,00			Xã Hơ Moong	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
84	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại xã Hơ Moong	CLN	10,00	10,00		10,00	HNK	Xã Hơ Moong	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
85	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại xã Mô Rai	CLN	30,00	30,00		30,00	HNK	Xã Mô Rai	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
86	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại xã Rờ Kơi	CLN	11,00	11,00		11,00	HNK	Xã Rờ Kơi	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
87	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại xã Sa Bình	CLN	10,00	10,00		10,00	HNK	Xã Sa Bình	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
88	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại xã Sa Nghĩa	CLN	30,00	30,00		30,00	HNK	Xã Sa Nghĩa	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
89	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại xã Sa Nhơn	CLN	10,00	10,00		10,00	HNK	Xã Sa Nhơn	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
90	Chuyển đổi đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã Sa Sơn	CLN	21,00	21,00		21,00	HNK	Xã Sa Sơn	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
91	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại xã Ya Ly	CLN	10,00	10,00		10,00	HNK	Xã Ya Ly	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
92	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại xã Ya Tăng	CLN	10,00	10,00		10,00	HNK	Xã Ya Tăng	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)
93	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại xã Ya Xiêr	CLN	30,00	30,00		30,00	HNK	Xã Ya Xiêr	KHSDĐ 2024 (Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 20/2/2024)